SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
Digitally signed by SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
DN: c=VN, st=Bà Rịa-Vũng Tàu, l=Tp.Bà Rịa, cn=SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500287275
Date: 2016.02.18 14:38:37 +07'00'

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 54 /2014 /QĐ-UBND	*Bà Rịa, ngày 12 tháng 11 năm 2014*

SỞ TƯ PHÁP T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 4804
Ngày 19/11/2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng phần mềm hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/04/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế` đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 05 tháng 03 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và định mức Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2493/TTr-STNMT ngày 02 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt Bộ đơn giá

xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng phần mềm hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (kèm bộ đơn giá).

Điều 2. Đơn giá phê duyệt tại Điều 1 quyết định này là cơ sở cho việc lập, thẩm định dự toán; cấp phát kinh phí; ký kết hợp đồng; thanh, quyết toán đối với các nội dung, chương trình, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu áp dụng đơn giá này để tính giá trị các công trình, dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình áp dụng, nếu có sự thay đổi về định mức, chế độ làm ảnh hưởng đến đơn giá, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh hoặc thay thế kịp thời. Riêng đối với chi phí nhân công lao động, khi mức lương cơ sở tăng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo hệ số cho phù hợp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thới

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tư Pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Website Chính phủ;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT và UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,TH.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 54 /2014/QĐ-UBND ngày 12/ tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu)

NĂM 2014

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm các khoản mục chi phí (Chi phí trong đơn giá và ngoài đơn giá) để hoàn thành các công việc theo Quy trình xây dựng cơ sở dữ tài nguyên và môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường.

A. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu

1. Căn cứ lập đơn giá:

1.1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Cơ cấu đơn giá:

a) Các khoản mục chi phí trực tiếp:

Tính theo quy định tại các Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm:

- Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

- Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

- Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTNMT-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

b) Chi phí chung:

Tính theo mức nội nghiệp của công việc thuộc nhóm III tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC là 15% trên chi phí trực tiếp.

1.3. Chế độ tiền lương và các khoản tính theo lương:

a) Chế độ tiền lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: áp dụng mức 3/hệ số 0,2 tiền lương tối thiểu tính bình quân cho tổ 5 người);

- Mức lương cơ sở:

Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (1.150.000 đồng/tháng).

- Phụ cấp đặc biệt:

Áp dụng theo quy định tại Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức, và lực lượng vũ trang.

- Phụ cấp khu vực:

Áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính và Uỷ ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

b) Các khoản tính theo lương:

Tính theo mức 24% tiền lương cơ bản, bao gồm (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) quy định tại các Nghị định sau:

- Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và các Văn bản hướng dẫn;

- Luật Công đoàn số 12/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012.

1.4. Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị:

Tính theo mặt bằng đơn giá tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được khảo sát trong quý IV năm 2013 chưa bao gồm thuế GTGT (Chi tiết trong Phụ lục kèm theo).

1.5. Khấu hao máy móc thiết bị:

- Số năm sử dụng thiết bị và số ca sử dụng thiết bị một năm được tính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

1.6. Chế độ Thuế:

Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Nội dung đơn giá:

2.1. Phân loại khó khăn: Theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Phương pháp quy đổi xác định tổng số trường hợp sử dụng và đối tượng quản lý: Theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2.3. Các chi phí có trong đơn giá và phương pháp tính đơn giá

a- Chi phí lao động kỹ thuật: Gồm chi phí lao động kỹ thuật tham gia trong quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí này đang áp dụng tính lương tối thiểu là 1.150.000 đồng/ tháng.

Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương 1 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp 1 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày}}$$

- Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật gồm tiền lương cơ bản, lương phụ, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và các chế độ khác cho người lao động theo quy định hiện hành:

+ Lương phụ: tiền lương chi trả cho các ngày lễ tết, hội họp, học tập (34/313 ngày), mức tính 11% lương cấp bậc kỹ thuật, theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007.

+ Phụ cấp lương: phụ cấp trách nhiệm mức tính 0.2 lương tối thiểu cho tổ trưởng (Tổ bình quân 05 người) theo Thông tư số 03/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

+ Các khoản đóng góp cho người lao động: gồm BHXH, BHYT, BHTN mức tính 22% và KPCĐ mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật theo công văn hướng dẫn số 1041/BHXH-PT ngày 03/12/2013 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN với mức lương tối thiểu là 1.150.000 đồng/tháng.

- Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; một tháng làm việc là 26 ngày.

- Nội dung và phương pháp xác định đơn giá công lao động kỹ thuật theo phụ lục số 01 Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT- BTNMT- BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí.

b- Chi phí công cụ, dụng cụ: Là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình sản xuất sản phẩm, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ} = \text{Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ/01 ca} \times \text{Đơn giá sử dụng công cụ dụng cụ phân bổ cho 1 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ cho 1 ca} = \frac{\text{Nguyên giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Thời hạn sử dụng công cụ, dụng cụ định mức (tháng)} \times 26 \text{ ca}}$$

- Nguyên giá công cụ, dụng cụ, (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), nguyên giá lấy theo giá khảo sát trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu trong thời điểm quý IV/2013;

- Số ca sử dụng và thời hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổng cộng chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ cho loại công việc được tính thêm 5% hao hụt (theo quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT).

Chi phí này được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT).

c- Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình sản xuất sản phẩm; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum(\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng liệu loại vật liệu})$$

- Đơn giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), lấy theo giá khảo sát trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu trong thời điểm quý IV/2013.

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT.

- Tổng cộng chi phí sử dụng vật liệu được tính thêm 8% hao hụt (theo quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT).

Chi phí này sẽ được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 26/2014/TT-BTNMT).

d- Chi phí thiết bị: Là hao phí về máy, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm, được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị, số ca sử dụng máy theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư 30/2009/TT-BTNMT, cách tính cụ thể như sau:

Chi phí khấu hao = Số ca máy theo định mức x Mức khấu hao một ca máy

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm x Số năm sử dụng}}$$

- Số ca máy sử dụng một năm: 500 ca (máy nội nghiệp);

- Số năm sử dụng cho từng nhóm thiết bị quy định tại phụ lục số 02 của Thông tư liên tịch số: 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai, cụ thể:

+ Máy tính, máy in: thời gian sử dụng là 5 năm;

+ Máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ: thời gian sử dụng là 10 năm.

- Đơn giá máy móc thiết bị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), lấy theo giá khảo sát trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu trong thời điểm quý IV/2013.

e- Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định

3. Kết cấu phần chính đơn giá:

3.1 Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp (1) + Chi phí chung (2)

3.1.1. Chi phí trực tiếp bao gồm: Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công (a) + Chi phí công cụ, dụng cụ (b) + Chi phí vật liệu (c) + Chi phí khấu hao (d+e)

- Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư 04/2007/TTLT- BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính. Chi phí trực tiếp thay đổi khi có 01(một) hay các chi phí khác cấu thành thay đổi và là cơ sở để xác định chi phí chung và chi phí khác.

3.1.2 Chi phí chung: Là chi phí có tính chất chung của đơn vị trực tiếp thực hiện, chi phí này được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp.

Đối chiếu quy định trong Thông tư liên tịch 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC thì các bước công việc trong đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc nhóm III (quản lý đất đai thực hiện trong nhà), chi phí chung được tính = 15% chi phí trực tiếp.

3.2 Đơn giá tổng hợp: là tổng hợp đầy đủ chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 28 tháng 5 năm 2014

Đơn giá tổng hợp = Đơn giá sản phẩm + Chi phí khác

3.2.1.Chi phí khác : Bao gồm các khoản mục như sau: Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thu nhập chịu thuế tính trước. Khi lập dự toán từng mục chi phí trên cho phù hợp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính:

- Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán: Gồm các chi phí khảo sát, thu thập, phân tích tư liệu, lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế công trình, chi phí xây dựng và thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán. Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp với mức cụ thể như sau:

Loại công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)										
	1	2	3	4	5	10	15	20	30	40	50
Nội nghiệp	**Tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp**										
Nhóm I,II,III	2,00	1,75	1,67	1,63	1,60	1,10	0,83	0,70	0,57	0,46	0,40

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: Gồm toàn bộ chi phí để quản lý, giám sát quá trình thi công công trình, chi phí tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành theo quy chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường và chi phí thẩm định khối lượng, chất lượng, giá trị công trình. Chi phí kiểm tra nghiệm thu bằng 4% trên chi phí trực tiếp và chi phí chung.

- Thu thập chịu thuế tính trước: Dự toán công trình cơ sở dữ liệu địa chính, ngoài các khoản mục chi phí nêu trên còn được tính thu nhập chịu thuế tính trước bằng 5.5% trên dự toán chi phí trong đơn giá để các đơn vị thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo chế độ hiện hành.

4. Quy định áp dụng đơn giá:

- Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu và đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường dùng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định dự toán chi phí công tác xây dựng cơ sở dữ liệu và xây

dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu:

+ Phương pháp xác định: Dự toán chi phí = Chi phí trong đơn giá.

+ Chi phí trong đơn giá = Khối lượng công việc x Đơn giá sản phẩm.

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung.

- Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu và đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo thông tư 26/2014/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ đơn giá chỉ được lập và phê duyệt lại khi định mức kinh tế - kỹ thuật được thay đổi hoặc bị thay thế; các thay đổi khác về chế độ, chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn thì không phải lập và phê duyệt lại mà được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi vận dụng bộ đơn giá.

- Bộ đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu và đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được sử dụng chung cho cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp; là cơ sở để thương thảo, xem xét, quyết định giá khi thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho tổ chức, cá nhân thực hiện. Đơn giá này hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí chung cho cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp thực hiện. Ngoài ra, đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

- Các mức khó khăn cho từng hạng mục công việc được quy định cụ thể tại Định mức kinh tế kỹ thuật được ban hành tại Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Cách quy đổi xác định tổng số trường hợp sử dụng và đối tượng quản lý được hướng dẫn tại mục 6 phần I Quy định chung của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

- Đối với huyện Côn Đảo được hưởng phụ cấp đặc biệt bằng 50% tiền lương cấp bậc (Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ) và phụ cấp khu vực bằng 0,5 mức lương tối thiểu. Vì Vậy, khi lập dự toán các nhiệm vụ, dự án thi công trên địa bàn huyện Côn Đảo phải điều chỉnh lại khoản chi phí nhân công lao động kỹ thuật cho phù hợp.

- Đối với xã Long Sơn thuộc TP. Vũng Tàu và một số xã thuộc các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Tân Thành được hưởng phụ cấp khu vực các mức 0,1 và 0,2 mức lương tối thiểu theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV – BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động - Thương

binh và xã hội – Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc. Vì vậy khi lập dự toán các nhiệm vụ, dự án thi công trên địa bàn các khu vực này cũng phải điều chỉnh lại khoản chi phí nhân công lao động kỹ thuật cho phù hợp.

B. Đơn giá xây dựng phần mềm: tương tự như cách tính đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu.

*** GHI CHÚ:**

1. Đơn giá trên được lập với mức lương tối thiểu là 1.150.000 đồng/tháng; các khoản đóng góp cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN mức tính 22% và KPCĐ mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật) và định mức 26 ngày công/tháng. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu hoặc các khoản đóng góp cho người lao động thì điều chỉnh lại chi phí nhân công lao động kỹ thuật cho phù hợp.

2. Đối với nguyên giá thiết bị và đơn giá vật liệu, công vụ dụng cụ có biến động trên 10% thì UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu sẽ hướng dẫn điều chỉnh hoặc ban hành lại.

3. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, khi lập dự toán và thanh toán, quyết toán sẽ tính thuế giá trị gia tăng theo luật thuế hiện hành.

4. Đơn giá trên chưa tính các khoản mục chi phí khác như sau: Chi phí khảo sát, thiết lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thu nhập chịu thuế tính trước, khi lập dự toán từng mục chi phí trên cho phù hợp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính và theo các quy định hiện hành của Nhà nước. (Ngoài ra nếu lập dự án theo hình thức dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì các khoản mục chi phí khác, chi phí tư vấn đầu tư áp dụng theo Quyết định 993/2011/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011)

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu

B. Đơn giá xây dựng phần mềm

C. Đơn giá xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	36.181	217	407	737	1.564	39.106	5.866	44.972
2	**Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu**										
2.1	Thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	1	5.473.646	33.804	32.679	115.080	202.507	5.857.717	878.658	6.736.374
			2	6.842.058	42.255	32.679	143.851	253.134	7.313.976	1.097.096	8.411.073
			3	8.894.675	54.932	32.679	187.006	329.074	9.498.365	1.424.755	10.923.120
2.2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	8.098.795	45.551	32.679	152.684	244.036	8.573.745	1.286.062	9.859.807
			2	10.123.494	56.939	32.679	190.855	305.045	10.709.012	1.606.352	12.315.363
			3	13.160.543	74.020	32.679	248.112	396.558	13.911.911	2.086.787	15.998.698
2.3	Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	565.977	4.195	8.502	13.044	29.583	621.300	93.195	714.495
			2	707.471	5.244	8.502	16.305	36.978	774.499	116.175	890.674
			3	919.713	6.817	8.502	21.196	48.072	1.004.298	150.645	1.154.943
3	**Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu**										
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1-3	3.026.933	20.974	2.743	67.845	114.128	3.232.624	484.894	3.717.518
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	2.421.546	16.778	2.651	54.256	91.293	2.586.524	387.979	2.974.503
4	**Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu**										
4.1	**Chuyển đổi dữ liệu**										
4.1.1	Chuẩn hóa phông chữ	ĐTQL	1	6.791.723	50.584	9.288	162.708	273.895	7.288.198	1.093.230	8.381.427
			2	8.489.654	63.230	9.288	203.385	342.369	9.107.925	1.366.189	10.474.114
			3	11.036.550	82.199	9.288	264.400	445.080	11.837.516	1.775.627	13.613.143
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu không gian theo thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	4.527.815	33.804	2.521	114.513	247.829	4.926.482	738.972	5.665.455
			2	5.659.769	42.255	2.521	143.141	309.787	6.157.473	923.621	7.081.094
			3	7.357.700	54.932	2.521	186.083	402.723	8.003.958	1.200.594	9.204.552
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1	1.934.388	12.714	1.808	42.942	92.936	2.084.788	312.718	2.397.507
			2	2.417.986	15.892	1.808	53.678	116.170	2.605.534	390.830	2.996.364
			3	3.143.381	20.660	1.808	69.781	151.021	3.386.651	507.998	3.894.649
4.2	**Quét (chụp) tài liệu**										
4.2.1	Quét tài liệu	Trang A4	1-3	1.132	-	-	64		1.196	179	1.376

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
4.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	Trang A4	1-3	354	-	-	10		364	55	418
4.3	**Nhập, đối soát dữ liệu**										0
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	351			12		363	54	417
			2	439			15		454	68	522
			3	570			19		590	88	678
4.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	623			12		634	95	730
			2	778			15		793	119	912
			3	1.012			19		1.031	155	1.186
4.3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	6.418			198		6.617	992	7.609
			2	8.023			248		8.271	1.241	9.511
			3	10.430			322		10.752	1.613	12.365
4.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	7.584			198		7.782	1.167	8.950
			2	9.480			248		9.728	1.459	11.187
			3	12.324			322		12.646	1.897	14.543
4.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	102			4		106	16	122
			2	127			5		132	20	152
			3	166			6		172	26	198
4.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	170			4		174	26	200
			2	212			5		217	33	250
			3	276			6		282	42	325
4.3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	1.619			52		1.670	251	1.921
			2	2.023			64		2.088	313	2.401
			3	2.630			84		2.714	407	3.121
4.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	1.924			52		1.976	296	2.272
			2	2.405			64		2.470	370	2.840
			3	3.127			84		3.211	482	3.692
5	**Biên tập dữ liệu**										
5.1	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1	8.489.654	63.103	3.456	196.830	268.982	9.022.026	1.353.304	10.375.330
			2	10.612.067	78.879	3.456	246.038	336.228	11.276.669	1.691.500	12.968.169

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu

B. Đơn giá xây dựng phần mềm

C. Đơn giá xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1	**Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.1	**Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu**										
1.1.1	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	Bộ dữ liệu	1-3	805.995	5.244	7.351	21.272	45.375	885.236	132.785	1.018.021
1.1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	Bộ dữ liệu	1-3	644.796	4.196	7.351	16.343	35.184	707.870	106.181	814.051
1.2	**Phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL	ĐTQL	1	1.220.840	6.711	7.351	23.049	40.501	1.298.453	194.768	1.493.221
			2	1.526.050	8.389	7.351	28.811	50.627	1.621.228	243.184	1.864.412
			3	1.983.865	10.906	7.351	37.455	65.815	2.105.391	315.809	2.421.200
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng ĐTQL	ĐTQL	1	10.947.292	67.092	47.966	224.201	339.791	11.626.341	1.743.951	13.370.292
			2	13.684.115	83.864	47.966	280.251	424.738	14.520.934	2.178.140	16.699.074
			3	17.789.350	109.024	47.966	364.326	552.160	18.862.825	2.829.424	21.692.249
1.2.3	Xác định chi tiết các quan hệ giữa các ĐTQL	ĐTQL	1	4.026.415	25.156	31.543	84.820	135.571	4.303.506	645.526	4.949.031
			2	5.033.019	31.445	31.543	106.025	169.464	5.371.496	805.724	6.177.221
			3	6.542.925	40.879	31.543	137.833	220.303	6.973.482	1.046.022	8.019.505
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1-3	1.144.538	6.291	52.832	21.557	37.966	1.263.184	189.478	1.452.661
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu từ bàn phím	Bộ dữ liệu	1	484.309	3.357	6.313	11.525	20.257	525.761	78.864	604.625
			2	605.387	4.196	6.313	14.406	25.322	655.623	98.343	753.967
			3	787.003	5.455	6.313	18.727	32.918	850.416	127.562	977.979
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu	CSDL	1	11.248.327	62.897	4.327	212.051	338.934	11.866.536	1.779.980	13.646.516
			2	14.060.409	78.621	4.327	265.063	423.668	14.832.088	2.224.813	17.056.901
			3	18.278.531	102.207	4.327	344.582	550.769	19.280.416	2.892.062	22.172.478

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	36.181	217	407	737	1.564	39.106	5.866	44.972
2	**Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu**										
2.1	Thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	1	5.473.646	33.804	32.679	115.080	202.507	5.857.717	878.658	6.736.374
			2	6.842.058	42.255	32.679	143.851	253.134	7.313.976	1.097.096	8.411.073
			3	8.894.675	54.932	32.679	187.006	329.074	9.498.365	1.424.755	10.923.120
2.2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	8.098.795	45.551	32.679	152.684	244.036	8.573.745	1.286.062	9.859.807
			2	10.123.494	56.939	32.679	190.855	305.045	10.709.012	1.606.352	12.315.363
			3	13.160.543	74.020	32.679	248.112	396.558	13.911.911	2.086.787	15.998.698
2.3	Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	565.977	4.195	8.502	13.044	29.583	621.300	93.195	714.495
			2	707.471	5.244	8.502	16.305	36.978	774.499	116.175	890.674
			3	919.713	6.817	8.502	21.196	48.072	1.004.298	150.645	1.154.943
3	**Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu**										
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1-3	3.026.933	20.974	2.743	67.845	114.128	3.232.624	484.894	3.717.518
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	2.421.546	16.778	2.651	54.256	91.293	2.586.524	387.979	2.974.503
4	**Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu**										
4.1	**Chuyển đổi dữ liệu**										
4.1.1	Chuẩn hóa phông chữ	ĐTQL	1	6.791.723	50.584	9.288	162.708	273.895	7.288.198	1.093.230	8.381.427
			2	8.489.654	63.230	9.288	203.385	342.369	9.107.925	1.366.189	10.474.114
			3	11.036.550	82.199	9.288	264.400	445.080	11.837.516	1.775.627	13.613.143
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu không gian theo thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	4.527.815	33.804	2.521	114.513	247.829	4.926.482	738.972	5.665.455
			2	5.659.769	42.255	2.521	143.141	309.787	6.157.473	923.621	7.081.094
			3	7.357.700	54.932	2.521	186.083	402.723	8.003.958	1.200.594	9.204.552
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1	1.934.388	12.714	1.808	42.942	92.936	2.084.788	312.718	2.397.507
			2	2.417.986	15.892	1.808	53.678	116.170	2.605.534	390.830	2.996.364
			3	3.143.381	20.660	1.808	69.781	151.021	3.386.651	507.998	3.894.649
4.2	**Quét (chụp) tài liệu**										
4.2.1	Quét tài liệu	Trang A4	1-3	1.132	-	-	64		1.196	179	1.376

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
4.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	Trang A4	1-3	354	-	-	10		364	55	418
4.3	**Nhập, đối soát dữ liệu**										0
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	351			12		363	54	417
			2	439			15		454	68	522
			3	570			19		590	88	678
4.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	623			12		634	95	730
			2	778			15		793	119	912
			3	1.012			19		1.031	155	1.186
4.3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	6.418			198		6.617	992	7.609
			2	8.023			248		8.271	1.241	9.511
			3	10.430			322		10.752	1.613	12.365
4.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	7.584			198		7.782	1.167	8.950
			2	9.480			248		9.728	1.459	11.187
			3	12.324			322		12.646	1.897	14.543
4.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	102			4		106	16	122
			2	127			5		132	20	152
			3	166			6		172	26	198
4.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	170			4		174	26	200
			2	212			5		217	33	250
			3	276			6		282	42	325
4.3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	1.619			52		1.670	251	1.921
			2	2.023			64		2.088	313	2.401
			3	2.630			84		2.714	407	3.121
4.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	1.924			52		1.976	296	2.272
			2	2.405			64		2.470	370	2.840
			3	3.127			84		3.211	482	3.692
5	**Biên tập dữ liệu**										
5.1	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1	8.489.654	63.103	3.456	196.830	268.982	9.022.026	1.353.304	10.375.330
			2	10.612.067	78.879	3.456	246.038	336.228	11.276.669	1.691.500	12.968.169

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
			3	13.795.688	102.543	3.456	319.850	437.096	14.658.632	2.198.795	16.857.427
5.2	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không gian	ĐTQL	1	11.319.538	84.078	3.640	262.441	358.639	12.028.335	1.804.250	13.832.585
			2	14.149.423	105.097	3.640	328.051	448.298	15.034.509	2.255.176	17.289.685
			3	18.394.250	136.626	3.640	426.466	582.788	19.543.770	2.931.565	22.475.335
5.3	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	1	8.489.654	63.103	3.456	196.830	268.982	9.022.026	1.353.304	10.375.330
			2	10.612.067	78.879	3.456	246.038	336.228	11.276.669	1.691.500	12.968.169
			3	13.795.688	102.543	3.456	319.850	437.096	14.658.632	2.198.795	16.857.427
5.4	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian	ĐTQL	1	2.736.823	16.986	3.061	54.276	91.303	2.902.449	435.367	3.337.816
			2	3.421.029	21.233	3.061	67.845	114.128	3.627.296	544.094	4.171.391
			3	4.447.338	27.603	3.061	88.199	148.367	4.714.567	707.185	5.421.752
6	**Kiểm tra sản phẩm**										
6.1	Kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	1.447.231	8.519	21.297	32.708	66.936	1.576.690	236.504	1.813.194
			2	1.809.038	10.649	21.297	40.885	83.670	1.965.539	294.831	2.260.370
			3	2.351.750	13.843	21.297	53.151	108.771	2.548.812	382.322	2.931.133
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1	4.831.698	37.947	21.738	126.034	203.363	5.220.780	783.117	6.003.898
			2	7.549.529	47.434	21.738	157.542	254.204	8.030.447	1.204.567	9.235.014
			3	9.814.388	61.665	21.738	204.805	330.465	10.433.060	1.564.959	11.998.019
6.3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1	1.736.677	12.714	21.738	49.089	100.404	1.920.622	288.093	2.208.715
			2	2.713.558	15.892	21.738	61.362	125.505	2.938.055	440.708	3.378.763
			3	3.527.625	20.660	21.738	79.770	163.157	3.812.950	571.942	4.384.892
7	**Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm**										
7.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1-3	3.052.100	17.037	21.297	58.336	101.254	3.250.022	487.503	3.737.526
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1-3	322.398	2.098	47.088	8.152	16.727	396.464	59.470	455.933
7.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	141.494	1.048	184	3.552	7.738	154.016	23.102	177.118

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHẦN MỀM

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1	**Thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.1	**Thu thập yêu cầu phần mềm**										
1.1.1	Thu thập yêu cầu phần mềm	THSD	1	273.682	1.678	2.152	5.721	10.129	293.362	44.004	337.367
			2	342.103	2.098	2.152	7.151	12.661	366.165	54.925	421.090
			3	444.734	2.727	2.152	9.297	16.459	475.369	71.305	546.674
1.1.2	Xác định yêu cầu chức năng	THSD	1	915.630	5.033	6.428	17.246	30.373	974.709	146.206	1.120.916
			2	1.144.538	6.291	6.428	21.557	37.966	1.216.780	182.517	1.399.297
			3	1.487.899	8.178	6.428	28.024	49.356	1.579.885	236.983	1.816.868
1.1.3	Xác định yêu cầu phi chức năng	PM	1	4.341.692	25.156	32.324	86.310	151.890	4.637.373	695.606	5.332.979
			2	5.427.115	31.445	32.324	107.888	189.863	5.788.636	868.295	6.656.931
			3	7.055.250	40.879	32.324	140.254	246.822	7.515.529	1.127.329	8.642.858
1.1.4	Quy đổi trường hợp sử dụng	THSD	1-3	36.181	217	407	737	1.679	39.221	5.883	45.104
1.2	**Phân tích nội dung thông tin dữ liệu**										
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL	ĐTQL	1	1.220.840	6.711	7.351	23.049	40.501	1.298.453	194.768	1.493.221
			2	1.526.050	8.389	7.351	28.811	50.627	1.621.228	243.184	1.864.412
			3	1.983.865	10.906	7.351	37.455	65.815	2.105.391	315.809	2.421.200
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng ĐTQL	ĐTQL	1	10.947.292	67.092	47.966	224.201	339.791	11.626.341	1.743.951	13.370.292
			2	13.684.115	83.864	47.966	280.251	424.738	14.520.934	2.178.140	16.699.074
			3	17.789.350	109.024	47.966	364.326	552.160	18.862.825	2.829.424	21.692.249
1.2.3	Xác định chi tiết các ràng buộc giữa các ĐTQL	ĐTQL	1	4.026.415	25.156	31.543	84.820	135.571	4.303.506	645.526	4.949.031
			2	5.033.019	31.445	31.543	106.025	169.464	5.371.496	805.724	6.177.221
			3	6.542.925	40.879	31.543	137.833	220.303	6.973.482	1.046.022	8.019.505
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1-3	1.144.538	6.291	52.832	21.557	37.966	1.263.184	189.478	1.452.661
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào	Bộ dữ liệu	1	484.309	3.357	6.313	11.525	20.257	525.761	78.864	604.625
			2	605.387	4.196	6.313	14.406	25.322	655.623	98.343	753.967
			3	787.003	5.455	6.313	18.727	32.918	850.416	127.562	977.979
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu	CSDL	1	11.248.327	62.897	4.327	212.051	338.934	11.866.536	1.779.980	13.646.516
			2	14.060.409	78.621	4.327	265.063	423.668	14.832.088	2.224.813	17.056.901
			3	18.278.531	102.207	4.327	344.582	550.769	19.280.416	2.892.062	22.172.478
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	36.181	217	407	737	1.564	39.106	5.866	44.972

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
2	**Mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ**										
2.1	Mô hình hóa chi tiết quy trình, nghiệp vụ	THSD	1	578.892	3.460	4.591	11.307	19.651	617.902	92.685	710.588
			2	723.615	4.325	4.591	14.134	24.564	771.230	115.685	886.915
			3	940.700	5.623	4.591	18.374	31.934	1.001.222	150.183	1.151.405
2.2	Mô hình hóa biểu đồ THSD nghiệp vụ	THSD	1	868.338	5.136	4.854	17.096	26.935	922.359	138.354	1.060.713
			2	1.085.423	6.420	4.854	21.370	33.669	1.151.736	172.760	1.324.496
			3	1.411.050	8.346	4.854	27.780	43.770	1.495.800	224.370	1.720.170
3	**Thiết kế**										
3.1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	THSD	1	610.420	3.300	4.591	12.474	21.627	652.413	97.862	750.275
			2	763.025	4.125	4.591	15.593	27.034	814.368	122.155	936.524
			3	991.933	5.363	4.591	20.271	35.144	1.057.302	158.595	1.215.897
3.2	Thiết kế biểu đồ THSD	THSD	1	1.207.925	7.681	4.960	25.660	40.409	1.286.634	192.995	1.479.629
			2	1.509.906	9.601	4.960	32.075	50.512	1.607.053	241.058	1.848.110
			3	1.962.878	12.482	4.960	41.697	65.665	2.087.680	313.152	2.400.833
3.3	Thiết kế biểu đồ hoạt động	THSD	1	578.892	3.300	4.591	12.474	21.627	620.885	93.133	714.018
			2	723.615	4.125	4.591	15.593	27.034	774.959	116.244	891.203
			3	940.700	5.363	4.591	20.271	35.144	1.006.069	150.910	1.156.979
3.4	Thiết kế biểu đồ tuần tự	THSD	1	578.892	3.300	4.591	12.474	21.627	620.885	93.133	714.018
			2	723.615	4.125	4.591	15.593	27.034	774.959	116.244	891.203
			3	940.700	5.363	4.591	20.271	35.144	1.006.069	150.910	1.156.979
3.5	Thiết kế biểu đồ lớp	THSD	1	1.207.925	7.655	4.960	25.660	40.409	1.286.608	192.991	1.479.599
			2	1.509.906	9.569	4.960	32.075	50.512	1.607.020	241.053	1.848.073
			3	1.962.878	12.440	4.960	41.697	65.665	2.087.638	313.146	2.400.784
3.6	Thiết kế giao diện phần mềm	THSD	1	273.682	1.676	29.536	6.262	1	311.158	46.674	357.832
			2	342.103	2.095	29.536	7.828	2	381.564	57.235	438.798
			3	444.734	2.724	29.536	10.176	2	487.172	73.076	560.248
4	**Lập trình**										
1	Viết mã nguồn	THSD	1	4.926.282	30.447	9.031	104.880	172.227	5.242.866	786.430	6.029.296
			2	6.157.852	38.059	9.031	131.100	215.283	6.551.325	982.699	7.534.024
			3	8.005.208	49.477	9.031	170.429	279.868	8.514.013	1.277.102	9.791.115
2	Tích hợp mã nguồn	THSD	1	578.892	3.486	4.568	11.658	19.138	617.743	92.661	710.404
			2	723.615	4.358	4.568	14.573	23.922	771.036	115.655	886.692
			3	940.700	5.665	4.568	18.945	31.099	1.000.977	150.147	1.151.123
5	**Kiểm thử**										
5.1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình	THSD	1-3	161.199	1.048	2.161	4.384	8.644	177.435	26.615	204.051

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
5.2	Kiểm tra mức thành phần	THSD	1	773.755	5.033	4.578	17.476	28.700	829.543	124.431	953.974
			2	967.194	6.291	4.578	21.845	35.875	1.035.784	155.368	1.191.151
			3	1.257.353	8.178	4.578	28.399	46.638	1.345.146	201.772	1.546.917
5.3	Kiểm tra mức hệ thống	THSD	1	289.446	1.678	4.304	7.037	13.830	316.295	47.444	363.739
			2	361.808	2.098	4.304	8.796	17.287	394.293	59.144	453.437
			3	470.350	2.727	4.304	11.435	22.473	511.289	76.693	587.983
6	**Triển khai**										
6.1	Đóng gói phần mềm	THSD	1	217.085	1.387	3.762	5.302	10.366	237.902	35.685	273.587
			2	271.356	1.734	3.762	6.628	12.957	296.437	44.466	340.902
			3	352.763	2.255	3.762	8.616	16.844	384.239	57.636	441.875
6.2	Cài đặt phần mềm	THSD	1	64.480	472	2.689	1.795	3.451	72.887	10.933	83.820
			2	80.600	590	2.689	2.244	4.314	90.436	13.565	104.001
			3	104.779	767	2.689	2.917	5.608	116.760	17.514	134.274
6.3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	THSD	1	193.439	1.271	3.285	5.901	12.236	216.132	32.420	248.552
			2	241.799	1.589	3.285	7.376	15.295	269.344	40.402	309.745
			3	314.338	2.066	3.285	9.589	19.884	349.161	52.374	401.535
6.4	Hướng dẫn, hỗ trợ sử dụng cho người dùng cuối	THSD	1	386.878	2.516	3.232	9.367	16.214	418.207	62.731	480.938
			2	483.597	3.146	3.232	11.708	20.267	521.951	78.293	600.243
			3	628.676	4.089	3.232	15.221	26.347	677.566	101.635	779.201
7	**Quản lý và cập nhật thay đổi**										
7.1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	THSD	1-3	141.494	1.048	2.161	4.384	8.644	157.731	23.660	181.390
7.2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	THSD	1-3	723.615	4.584	9.137	17.592	34.558	789.486	118.423	907.909
8	**Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm**										
8.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	THSD	1-3	381.513	2.357	2.593	7.817	13.517	407.796	61.169	468.965
8.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	THSD	1-3	80.600	913	10.978	2.516	5.104	100.110	15.017	115.127
8.3	Giao nộp sản phẩm	PM	1-3	141.494	1.048	184	3.855	8.067	154.647	23.197	177.845
9	**Bảo trì phần mềm**										
9.1	Bảo trì phần mềm	THSD	1	273.682	1.937	2.690	5.818	9.562	293.690	44.053	337.743
			2	342.103	2.421	2.690	7.273	11952,864	366.440	54.966	421.406
			3	444.734	3.147	2.690	9.454	15.539	475.564	71.335	546.899

ĐƠN GIÁ XỬ LÝ, TỔNG HỢP CƠ SỞ DỮ LIỆU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1	**Xử lý, tổng hợp cơ sở dữ liệu**									
1.1	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	ĐTQL	1	3.223.981	20.961	65.218	147.926	3.458.086	518.713	3.976.799
			2	4.029.976	26.201	81.523	184.907	4.322.608	648.391	4.970.999
			3	5.238.969	34.062	105.980	240.379	5.619.390	842.908	6.462.298
1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	ĐTQL	1	2.894.462	16.779	52.175	118.343	3.081.759	462.264	3.544.023
			2	3.618.077	20.974	65.218	147.929	3.852.199	577.830	4.430.029
			3	4.703.500	27.267	84.784	192.308	5.007.858	751.179	5.759.037
1.3	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu	ĐTQL	1	821.047	5.033	14.758	25.710	866.548	129.982	996.531
			2	1.026.309	6.291	18.448	32.138	1.083.185	162.478	1.245.663
			3	1.334.201	8.178	23.982	41.779	1.408.141	211.221	1.619.362